

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ BỐ TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025				
		Xã Bồ Trạch	Cộng gộp giao thu từ các xã			
			Xã Hưng Trạch	Xã Cự Năm	Xã Phú Định	Xã Vạn Trạch
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	29.764	6.167	17.576	3.461	2.537
	<i>Ngân sách địa phương được hưởng</i>	<i>16.022</i>				
I	Thu nội địa trên địa bàn	29.742	6.167	17.576	3.461	2.537
1	Thu XNQD địa phương	0				
2	Thu DN có vốn ĐTNN	0				
3	Thuế CTN & DV NQD	2.220	490	1.500	60	170
4	Lệ phí trước bạ	210	76	73	29	32
5	Thuế sử dụng đất phi NN	6	1	0	0	4
6	Thu tiền thuê đất	0	0	0	0	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	570	110	340	30	90
8	Thu phí và lệ phí	1.036	290	563	42	141
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	0				
	- Phí tham quan	0				
9	Thu tiền sử dụng đất	25.000	5.000	15.000	3.000	2.000
10	Thu khác	170	50	20	50	50
	<i>Trong đó: Thu khác NSTW</i>	<i>0</i>				
	<i>Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa</i>					
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0	0
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	530	150	80	250	50
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100%	0				
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	22				
1	Thu tiền thuê đất	22				
2	Thu phí tham quan					
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	0				
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0				

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
XÃ BỐ TRẠCH**

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao					Dự toán tăng thêm		Dự toán năm 2025 xã Bố Trạch sau điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	
			Xã Hưng Trạch	Xã Cự Năm	Xã Phú Định	Xã Vạn Trạch			
A	TỔNG SỐ THU NSDP (I+II+III+IV)	46.448	15.583	12.767	7.304	10.794	120.930	120.930	167.378
I	Thu cân đối NSDP trên địa bàn	29.742	6.167	17.576	3.461	2.537	0	0	29.742
	Trong đó: NSDP được hưởng	14.642	4.680	7.202	1.596	1.164	1.380	1.380	16.022
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	25.000	5.000	15.000	3.000	2.000	0		25.000
	Trong đó NSDP hưởng	12.000	4.000	6.000	1.200	800	0		12.000
2	Các khoản thu cân đối còn lại	4.742	1.167	2.576	461	537	0	0	4.742
	Trong đó NSDP hưởng	2.642	680	1.202	396	364	1.380	1.380	4.022
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tính quản lý	0	0	0	0	0	22	22	22
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	31.806	10.903	5.565	5.708	9.630	119.529	119.529	151.335
1	Bổ sung cân đối	29.427	9.800	5.043	5.510	9.074	117.291	117.291	146.718
2	Bổ sung có mục tiêu	2.379	1.103	522	198	556	2.238	2.238	4.617
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	46.448	15.583	12.767	7.304	10.794	120.930	120.930	167.378
I	Chi xây dựng cơ bản	12.000	4.000	6.000	1.200	800	2.150	2.150	14.150
1	Vốn tập trung trong nước	0							0
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	12.000	4.000	6.000	1.200	800	2.150	2.150	14.150
II	Chi thường xuyên	31.199	10.195	6.003	5.765	9.235	116.639	116.639	147.838
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	72	18	18	18	18	102.595	102.595	102.667
III	Dự phòng ngân sách	871	286	242	141	202	2.053	2.053	2.924
IV	Chi từ nguồn bổ sung thực hiện các CTMTQG	2.379	1.103	522	198	556	88	88	2.467

(1): Bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP số tiền: 615 triệu đồng

**BỔ SUNG TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN
XÃ BỐ TRẠCH**

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
	Tổng số	129.774	124.123	5.651
A	Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã	127.721	122.070	5.651
I	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo (1)	102.595	113.677	0
1	Trường MN Khương Hà	3.939	4.250	
2	Trường MN Cổ Giang	4.520	4.885	
3	Trường MN Hưng Bình	5.316	5.817	
4	Trường MN Phú Định	3.716	6.974	
5	Trường MN Vạn Trạch	5.202	5.661	
6	Trường MN Cự Nẫm	5.157	5.534	
7	Trường TH Vạn Trạch	8.063	8.587	
8	Trường TH số 1 Cự Nẫm	5.239	5.846	
9	Trường TH số 2 Cự Nẫm	3.456	4.055	
10	Trường TH số 1 Hưng Trạch	7.091	7.609	
11	Trường TH số 4 Hưng Trạch	5.817	6.916	
12	Trường TH Phú Định	4.338	4.728	
13	Trường THCS Vạn Trạch	5.712	6.129	
14	Trường THCS Phú Định	4.278	4.512	
15	Trường THCS Cự Nẫm	5.320	5.741	
16	Trường THCS Hưng Trạch	5.884	6.151	
17	Trường THCS số 2 Hưng Trạch	5.003	5.457	
18	Trường TH và THCS Hưng Trạch	5.107	5.389	
19	SN giáo dục khác	9.437	9.437	
II	Sự nghiệp y tế	2.323	424	1.899
1	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	1.899		1.899
2	Kp chung SN y tế	424	424	
III	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.803	795	3.008
	Chính sách an sinh xã hội	3.803	795	3.008
IV	Các nhiệm vụ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác	7.918	7.173	745
B	Dự phòng ngân sách	2.053	2.053	

(1) Dự toán giao các trường chuyển giao nguyên trạng từ dự toán giao đầu năm

CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI**XÃ BỐ TRẠCH**

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Đơn vị thực hiện
	Tổng cộng	9.101	
1	Các chế độ, chính sách TW	8.356	
1.1	SN Giáo dục - Đào tạo	1.255	
1.1.1	Chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 81, 97	617	
1.1.2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	198	
1.1.3	Học sinh khuyết tật	400	
1.1.4	Hỗ trợ HS DT Chứt (NĐ số 57/2017/NĐ-CP)	40	
1.2	SN Y tế	1.899	
	Bảo hiểm y tế các đối tượng	1.899	
1.3	SN kinh tế (1)	2.195	
1.3.1	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	1.035	
1.3.2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa NĐ35	1.160	
	Kinh phí 48	0	
1.4	SN đảm bảo xã hội	3.007	
1.4.1	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136	2.819	
1.4.2	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	189	
1.4.3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	0	
2	Chế độ, chính sách địa phương	745	
2.1	Huy hiệu đảng	486	
2.2	Khen thưởng huy hiệu Đảng	259	
2.2	Nghị quyết số 46/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình	0	

CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
XÃ BỐ TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao															Dự toán tăng thêm			Dự toán năm 2025 xã Bố Trạch sau điều chỉnh		
		Tổng cộng	NSTW	NS TỈNH	Trong đó												Tổng cộng	NSTW	NS TỈNH	Tổng cộng	NSTW	NSDP
					Hung Trạch	NSTW	NS TỈNH	Cự Năm	NSTW	NS TỈNH	Vạn Trạch	NSTW	NS TỈNH	Phú Định	NSTW	NS TỈNH						
	TỔNG CỘNG	2.379	2.339	40	1.103	1.098	5	522	517	5	556	531	25	198	193	5	88	58	30	2.467	2.397	70
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	2.299	2.299	0	1.093	1.093	0	512	512	0	506	506	0	188	188	0	0	0	0	2.299	2.299	0
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	400	400	0	400	400											0	0	0	400	400	0
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.200	1.200	0	400	400		400	400		400	400					0	0	0	1.200	1.200	0
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	390	390	0	207	207		35	35		33	33		115	115		0	0	0	390	390	0
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	96	96	0	30	30		22	22		22	22		22	22		0	0	0	96	96	0
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	213	213	0	56	56		55	55		51	51		51	51		0	0	0	213	213	0
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	80	40	40	10	5	5	10	5	5	50	25	25	10	5	5	88	58	30	168	98	70
1	Thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	0	0	0													50	40	10	50	40	10
1	Thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	40	20	20							40	20	20				0	0	0	40	20	20
2	Thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	40	20	20	10	5	5	10	5	5	10	5	5	10	5	5	0	0	0	40	20	20
3	Thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0	0	0													38	18	20	38	18	20